

BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH
Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Tân Hòa, huyện Bình Gia,
tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030, tỷ lệ 1/10.000

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện Bình Gia

Phòng Kinh tế và Hạ tầng nhận được hồ sơ trình thẩm định và phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Tân Hòa, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2021 - 2030, tỷ lệ 1/10.000, do UBND xã Tân Hòa là chủ đầu tư, kèm theo Tờ trình số 450/TTr-UBND ngày 30/10/2023 và hồ sơ do Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Phương Bắc lập.

Sau khi xem xét hồ sơ quy hoạch, họp lấy ý kiến Hội đồng thẩm định, xin ý kiến Sở Xây dựng, Phòng Kinh tế và Hạ tầng tổng hợp và đề nghị Chủ đầu tư giải trình các ý kiến góp ý của các cơ quan đơn vị, phòng Kinh tế và Hạ tầng thông báo kết quả thẩm định đồ án quy hoạch trên với các nội dung chủ yếu như sau:

A. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH14 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Văn bản hợp nhất Luật Xây dựng số 02/VBHN-VPQH ngày 15/7/2020;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1494/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2022 - 2025 tỉnh Lạng Sơn;

Căn cứ Quyết định số 1211/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND huyện Bình Gia Về việc Phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí Quy hoạch chung xây dựng xã Tân Hòa, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030 tỷ lệ 1/10.000;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 26/10/2023 của HĐND xã Tân Hòa Về việc Quy hoạch chung xây dựng xã Tân Hòa, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030 tỷ lệ 1/10.000.

B. CÁC THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỒ ÁN

I. Tên đồ án: Quy hoạch chung xây dựng xã Tân Hòa, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030, tỷ lệ 1/10.000.

II. Chủ đầu tư lập Đồ án: Ủy ban nhân dân xã Tân Hòa.

III. Nội dung Đồ án

1. Vị trí, phạm vi ranh giới, quy mô lập quy hoạch

- Phạm vi lập quy hoạch là toàn bộ địa giới hành chính xã Tân Hòa. Tổng diện tích tự nhiên xã Tân Hòa theo thống kê đất đai năm 2022 là 6.100,82 ha. Địa giới hành chính được xác định như sau:

+ Phía Đông giáp xã Hòa Bình và xã Vạn Thủy, huyện Bắc Sơn.

+ Phía Tây giáp xã Liêm Thủy, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn và xã Nghinh Tường, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

+ Phía Nam giáp xã Tân Tri, huyện Bắc Sơn.

+ Phía Bắc giáp xã Thiện Long.

2. Quan điểm và mục tiêu lập quy hoạch

2.1. Quan điểm

- Quy hoạch chung xây dựng xã Tân Hòa, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030 phải cụ thể hóa xây dựng vùng tỉnh, làm cơ sở lập quy chế quản lý kiến trúc nông thôn, lập quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn và xác định các dự án đầu tư.

- Đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ giữa các ngành, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực, tính khả thi trong triển khai; đáp ứng các nhu cầu trong giai đoạn hiện nay và tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn tiếp theo.

- Đánh giá đầy đủ các điều kiện tự nhiên kinh tế, xã hội trong huyện, trong tỉnh có tác động trực tiếp đến phát triển của xã, mối liên kết các xã trong huyện, trong tỉnh, trước hết là kết nối hạ tầng giao thông, quản lý tài nguyên,...

2.2. Mục tiêu

- Phấn đấu xã đạt chuẩn Nông thôn mới theo bộ tiêu chí xã nông thôn mới của tỉnh Lạng Sơn.

- Xây dựng phương án quy hoạch sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công

nghiệp, phát triển ngành nghề, quy hoạch tổ chức không gian mạng lưới điểm dân cư nông thôn trên địa bàn xã, định hướng quy hoạch khu trung tâm xã, quy hoạch chỉnh trang khu dân cư hiện có, mặt bằng khu dân cư mới, quy hoạch xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội. Xác định các chỉ tiêu phát triển chung và cụ thể cho từng lĩnh vực của toàn xã, gìn giữ phát huy bản sắc văn hóa tập quán của địa phương, bảo vệ môi trường sinh thái,... nhằm đảm bảo tính khả thi và phát triển bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn, tiến tới thu hẹp khoảng cách với cuộc sống đô thị.

- Hoàn thiện đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, các công trình thiết yếu đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất và đời sống của cư dân nông thôn về hạ tầng kỹ thuật như giao thông, điện,... hạ tầng xã hội như trường học, trạm y tế,... xây dựng nông thôn mới bền vững theo hướng văn minh, giàu đẹp, bảo vệ môi trường sinh thái, giữ vững ổn định chính trị đảm bảo an ninh quốc phòng.

- Giữ gìn phát huy bản sắc văn hóa địa phương và bảo vệ môi trường tiến tới xây dựng một nền kinh tế phát triển bền vững.

- Phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, cụ thể: chấp hành nghiêm về công tác phòng, chống thiên tai và thực hiện tốt phương châm 4 tại chỗ. Chuẩn bị các phương tiện cứu hộ cứu nạn, sẵn sàng sơ tán đến nơi an toàn. Cứu trợ khắc phục hậu quả, cứu người bị nạn, làm vệ sinh môi trường, giúp đỡ các gia đình bị nạn, khôi phục sản xuất và sinh hoạt.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý đất đai trên địa bàn xã.

3. Quy mô dân số, lao động và các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật

3.1. Quy mô dân số, lao động

* Giai đoạn 2022 - 2025:

+ Tỷ lệ phát triển dân số: 2,06% (tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,01%; tỷ lệ tăng dân số cơ học 1,05%).

+ Tổng số nhân khẩu: 1.388 nhân khẩu.

+ Tổng số hộ: 304 hộ.

+ Tổng số lao động: 859 lao động.

* Giai đoạn 2026 - 2030:

+ Tỷ lệ phát triển dân số: 2,11% (tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,01%; tỷ lệ tăng dân số cơ học 1,10%).

+ Tổng số nhân khẩu: 1.541 nhân khẩu.

+ Tổng số hộ: 334 hộ.

+ Tổng số lao động: 953 lao động.

3.2. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật

Trên cơ sở Bộ tiêu chí của Quốc gia và UBND tỉnh Lạng Sơn Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2022 - 2025 các tiêu chí có liên quan đến Quy hoạch xây

dựng và điều kiện thực tế của xã Tân Hòa đã đưa ra bảng chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật như sau:

Bảng 01: Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

TT	Nội dung	Chỉ tiêu	Ghi chú
1	Trụ sở UBND xã	- Tổng diện tích đất: $\geq 1.000 \text{ m}^2$. - Định mức diện tích đất sử dụng mỗi trụ sở: $\leq 400 \text{ m}^2$.	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng
2	Đường quốc lộ, Đường tỉnh đi qua trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn	- Nền đường rộng 12 m. - Hành lang theo cấp đường quản lý.	Nếu quy hoạch dân cư mới hoặc cụm công nghiệp thì phải xây dựng đường gom
3	Đường huyện đi qua trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5 m. - Chiều rộng nền đường tối thiểu 5,0 m. - Hành lang theo cấp đường quản lý.	QĐ 932/QĐ-BGTVT (18/7/2022) TCVN 4054:2005
4	Đường xã	- Cấp A: + Chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5 m. + Chiều rộng nền đường tối thiểu 6,5 (6,0) m. - Cấp B: + Chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5 (3,0) m. + Chiều rộng nền đường tối thiểu 5,0 (4,0) m.	QĐ 932/QĐ-BGTVT (18/7/2022) TCVN 10380:2014
5	Đường thôn	- Cấp B: + Chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5 (3,0) m. + Chiều rộng nền đường tối thiểu 5,0 (4,0) m. - Cấp C: + Chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,0 (2,0) m. + Chiều rộng nền đường tối thiểu 4,0 (3,0) m.	QĐ 932/QĐ-BGTVT (18/7/2022) TCVN 10380:2014
6	Đường dân sinh	- Cấp D: + Chiều rộng mặt đường tối thiểu 1,5 m. + Chiều rộng nền đường tối thiểu 2,0 m.	QĐ 932/QĐ-BGTVT (18/7/2022) TCVN 10380:2014
7	Đường nối với các khu vực sản xuất (KVSX)	- Chiều rộng mặt đường tối thiểu 3,5 m. - Chiều rộng nền đường tối thiểu 6,5 m.	QĐ 932/QĐ-BGTVT (18/7/2022) TCVN 4054:2005
8	Cấp điện	- Tỷ lệ số hộ dùng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn: 100%. - Chỉ tiêu cấp điện: + Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt điểm dân cư nông thôn cần đảm bảo đạt tối thiểu là 150 W/người. + Nhu cầu điện cho công trình công cộng phải đảm bảo > 15% nhu cầu điện sinh hoạt. + Chiếu sáng công cộng: tỷ lệ đường khu vực trung tâm xã được chiếu sáng $\geq 50\%$.	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng
9	Nhà trẻ, trường mầm non	- Bán kính phục vụ: $\leq 1 \text{ km}$. - Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 50 chỗ/ 1.000 dân. - Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: $\geq 12 \text{ m}^2/\text{chỗ}$.	
10	Trường tiểu học	- Bán kính phục vụ: $\leq 1 \text{ km}$. - Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 65 chỗ/ 1.000 dân. - Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: $\geq 10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$.	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng
11	Trường THCS	- Chỉ tiêu sử dụng công trình tối thiểu: 55 chỗ/ 1.000 dân. - Chỉ tiêu sử dụng đất tối thiểu: $\geq 10 \text{ m}^2/\text{chỗ}$.	

TT	Nội dung	Chỉ tiêu	Ghi chú
12	Trạm y tế	- Không có vườn thuốc: Diện tích đất 500 m ² /trạm. - Có vườn thuốc: Diện tích đất 1.000 m ² /trạm.	
13	Văn hóa, thể thao công cộng (Các hạng mục văn hóa, thể thao công cộng phải kết hợp trong cùng nhóm công trình để đảm bảo sử dụng khai thác hiệu quả)	- Nhà văn hóa 1.000 m ² /công trình. - Phòng truyền thống 200 m ² /công trình. - Thư viện 200 m ² /công trình. - Hội trường 100 chỗ/công trình. - Cụm công trình, sân bãi thể thao 5.000 m ² /cụm.	Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 của Bộ Xây dựng
14	Chợ, cửa hàng dịch vụ (Tùy theo đặc điểm địa phương có thể bố trí cho xã hoặc liên xã)	- 01 chợ/ xã với diện tích 1.500 m ² . - 01 công trình/khu trung tâm 300 m ² .	
15	Điểm phục vụ bưu chính viễn thông	01 điểm/xã với diện tích 150 m ² /điểm.	
16	Cấp nước	- Nước cấp cho sinh hoạt: trường hợp cấp nước đến hộ gia đình đảm bảo tối thiểu 60 lít/người/ngày đêm; trường hợp cấp nước đến vị trí lấy nước công cộng đảm bảo tối thiểu 40 lít/người/ngày đêm. - Nước cấp cho sản xuất tiểu thủ công nghiệp tại hộ gia đình \geq 8% lượng nước cấp cho sinh hoạt.	
17	Nghĩa trang	Diện tích nghĩa trang tập trung 0,04 ha/1.000 người.	
18	Thoát nước thải	Tối thiểu phải thu gom đạt 80% lượng nước thải phát sinh để xử lý	

4. Định hướng quy hoạch không gian tổng thể xã

4.1. Định hướng tổ chức hệ thống khu trung tâm xã

Khu trung tâm xã Tân Hòa phát triển trên diện tích của thôn Tân Tiến.

4.2. Định hướng tổ chức hệ thống công trình công cộng, dịch vụ

4.2.1. Trụ sở UBND xã

- Giữ nguyên vị trí hiện trạng và điều chỉnh diện tích tại thôn Tân Tiến.
- Diện tích: 3.363,7 m² (Mở rộng thêm 1.500,0 m² và giảm 390,0 m² sang xây dựng nhà văn hóa xã).

4.2.2. Công trình an ninh, quốc phòng

* *Trụ sở công an xã*: Quy hoạch mới tại thôn Tân Tiến, diện tích: 1.006,52 m².

* *Trụ sở BCHQS xã*: Quy hoạch mới tại thôn Tân Tiến 02 vị trí: Vị trí 01 diện tích: 1.000,0 m²; Vị trí 02 diện tích: 4.000,0 m².

* *Bưu điện văn hóa xã*: Quy hoạch mới tại thôn Tân Tiến, diện tích: 200,0 m².

4.2.4. Công trình trạm y tế xã

* *Trạm y tế vị trí mới*: Quy hoạch mới tại thôn Tân Tiến, diện tích: 1.173,9 m².

* *Trạm y tế vị trí hiện trạng*: Giao UBND xã quản lý.

* *Trạm y tế vị trí cũ*: Chuyển sang quy hoạch mới thương mại dịch vụ.

4.2.5. Công trình giáo dục - đào tạo

a) Trường mầm non Tân Hòa

Bảng 03: Quy hoạch công trình trường mầm non Tân Hòa

STT	Công trình	Thôn	Diện tích hiện trạng (m ²)	Quy hoạch	
				Diện tích (m ²)	Nội dung
1	Trường mầm non Tân Hoà (<i>Trường chính</i>)	Tân Tiến	1.124,0	1.324,0	Giữ nguyên vị trí hiện trạng và mở rộng 200,0 m ² tại thôn Tân Tiến.
2	Trường mầm non Tân Hoà (<i>Điểm trường Cốc Pộc</i>)	Hợp Thành	658,0	658,0	Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn Hợp Thành.
3	Trường mầm non Tân Hoà (<i>Điểm trường Khuổi Bông</i>)	Khuổi Bông	361,0	361,0	Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn Khuổi Bông.

b) Trường PTDTBT TH và THCS Tân Hòa

Bảng 04: Quy hoạch công trường PTDTBT TH và THCS Tân Hòa

TT	Công trình	Thôn	Diện tích hiện trạng (m ²)	Quy hoạch	
				Diện tích (m ²)	Nội dung
1	Trường PTDTBT TH và THCS Tân Hoà (<i>Trường chính</i>)	Tân Tiến	12.131,0	12.131,0	Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn Tân Tiến.
2	Trường PTDTBT TH và THCS Tân Hoà (<i>Điểm trường Cốc Pộc</i>)	Hợp Thành	1.722,0	1.722,0	Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn Hợp Thành.
3	Trường PTDTBT TH và THCS Tân Hoà (<i>Điểm trường Khuổi Bông</i>)	Khuổi Bông	472,0	472,0	Giữ nguyên vị trí hiện trạng tại thôn Khuổi Bông.
4	Trường Tiểu học Tân Hoà (<i>Điểm trường Khuổi Nà</i>)	Khuổi Nà	210,0	210,0	Giao UBND xã quản lý.
5	Trường Tiểu học Tân Hoà (<i>Điểm trường Mạ Deng</i>)	Tân Tiến	863,7	863,7	Giao UBND xã quản lý.

4.2.6. Công trình văn hóa - thể thao

a) Nhà văn hóa và sân thể thao xã:

+ Nhà văn hóa xã: Quy hoạch mới tại thôn Tân Tiến, diện tích: 561,0 m².

+ Sân thể thao xã: Quy hoạch mới tại thôn Tân Tiến, diện tích: 2.800,0 m².

b) Nhà văn hóa và sân thể thao thôn:

Bảng 05: Quy hoạch xây dựng nhà văn hóa, sân thể thao thôn

TT	Thôn	Công trình	Diện tích hiện trạng (m ²)	Quy hoạch	
				Diện tích (m ²)	Nội dung
1	Hợp Thành	Nhà văn hóa	520,0	520,0	Giữ nguyên vị trí hiện trạng.
		Sân thể thao			Sử dụng chung với sân nhà văn hoá thôn.
2	Khuổi Nà	Nhà văn hóa	368,0	500,0	Giữ nguyên vị trí hiện trạng và mở rộng diện tích 132,0 m ² .
		Sân thể thao			Sử dụng chung với sân nhà văn hoá thôn.
3	Khuổi Bồng	Nhà văn hóa	-	700,0	Quy hoạch mới giáp trường mầm non Tân Hòa (<i>Điểm trường Khuổi Bồng</i>).
		Sân thể thao			Sử dụng chung với sân nhà văn hoá thôn.
4	Tân Tiến	Nhà văn hóa (Khuổi Cát)	1.000,0	1.000,0	Giữ nguyên vị trí hiện trạng.
		Nhà văn hóa	330,0	1.000,0	Giữ nguyên vị trí hiện trạng và mở rộng diện tích 670,0 m ² .
		Sân thể thao			Sử dụng chung với sân nhà văn hoá thôn.

4.2.7. Công trình thương mại dịch vụ

* Thương mại dịch vụ: Quy hoạch mới tại thôn Tân Tiến, diện tích: 1.200,0 m².

4.2.8. Công trình tín ngưỡng

Bảng 06: Quy hoạch công trình tín ngưỡng

TT	Công trình	Thôn	Diện tích hiện trạng (m ²)	Diện tích quy hoạch (m ²)	Nội dung quy hoạch
1	Miếu Mạ Deng	Tân Tiến	4,0	4,0	Trùng tu, tôn tạo
2	Miếu Khuổi Cát	Tân Tiến	6,0	6,0	Trùng tu, tôn tạo
3	Miếu Khuổi Cọn	Tân Tiến	6,0	6,0	Trùng tu, tôn tạo
4	Miếu Nà Mang	Tân Tiến	6,0	6,0	Trùng tu, tôn tạo
5	Đình Khuổi Tỏi	Tân Tiến	8,0	8,0	Trùng tu, tôn tạo
6	Miếu Mạ Khoang	Tân Tiến	6,0	6,0	Trùng tu, tôn tạo
7	Miếu Khuổi Mươi	Tân Tiến	6,0	6,0	Trùng tu, tôn tạo
8	Đình Bán Quang	Hợp Thành	8,0	8,0	Trùng tu, tôn tạo
9	Đình Khuổi Mang	Hợp Thành	8,0	8,0	Trùng tu, tôn tạo
10	Miếu Khuổi Liềng	Khuổi Nà	4,0	4,0	Trùng tu, tôn tạo
11	Miếu Khuổi Nà	Khuổi Nà	5,0	5,0	Trùng tu, tôn tạo
12	Miếu Đê Đênh	Khuổi Nà	8,0	8,0	Trùng tu, tôn tạo
13	Miếu Xà Pan	Khuổi Nà	8,0	8,0	Trùng tu, tôn tạo
14	Miếu Bình An	Khuổi Bồng	15,0	15,0	Trùng tu, tôn tạo
15	Đình Khuổi Bồng	Khuổi Bồng	6,0	6,0	Trùng tu, tôn tạo

4.2.9. Công trình khác

Bảng 07: Quy hoạch công trình khác

STT	Công trình	Thôn	Diện tích quy hoạch (m ²)	Nội dung
1	Mỏ đất	Tân Tiến	800,0	Quy hoạch mới
2	Khu chế biến nông sản	Tân Tiến	5.000,0	Quy hoạch mới
3	Khu chung cất dầu quế	Tân Tiến	17.000,0	Quy hoạch mới

4.3. Định hướng tổ chức không gian quy hoạch kiến trúc khu dân cư mới và các thôn cũ

Căn cứ vào hiện trạng không gian thôn và những dự báo về phát triển dân số trong giai đoạn 2022 - 2030; định hướng về phát triển không gian thôn, quy hoạch diện tích đất ở tại nông thôn đến năm 2030 xã Tân Hòa quy hoạch mới thêm 1,19 ha tại các thôn để phục vụ nhu cầu sinh sống và làm việc trên địa bàn xã.

4.4. Định hướng tổ chức các khu vực sản xuất

4.4.1. Sản xuất nông nghiệp

a) Trồng trọt

Phát triển nông nghiệp trên cơ sở thâm canh, tăng sản lượng và chất lượng, đạt hiệu quả và sử dụng tài nguyên hợp lý, phát triển toàn diện, đa canh cả trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản và dịch vụ nông nghiệp. Thường xuyên theo dõi, bám sát việc sản xuất của người dân, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, hướng dẫn người dân áp dụng các kỹ thuật chăm sóc, phòng trừ dịch hại trên cây trồng đảm bảo năng suất, chất lượng của sản phẩm.

b) Chăn nuôi

Phát triển chăn nuôi bằng nhiều hình thức phù hợp, khuyến khích chăn nuôi theo hướng tập trung đẩy mạnh phát triển chất lượng, từng bước chuyển chăn nuôi phân tán sang chăn nuôi tập trung, gia trại, nông hộ, khuyến khích áp dụng công nghệ, tổ chức sản xuất khép kín hoặc liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị từ giống, thức ăn đến chế biến để nâng cao chất lượng, giảm chi phí, tăng hiệu quả sản xuất.

c) Lâm nghiệp

Tăng cường đầu tư phát triển rừng theo hướng bảo vệ, tu bổ rừng phòng hộ và rừng sản xuất hiện có; đẩy mạnh công tác trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng bằng biện pháp lâm sinh thích hợp với từng khu vực. Đầu tư cho nghiên cứu khảo nghiệm đưa các giống cây lâm nghiệp có giá trị kinh tế, phù hợp với điều kiện tự nhiên vào sản xuất đại trà trên địa bàn xã. Tăng cường công tác quản lý và bảo vệ rừng, thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống cháy rừng mùa khô, kịp thời xử lý nghiêm các hành vi vi phạm Luật bảo vệ và phát triển rừng.

4.4.2. Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ

- Phát huy mọi nguồn lực về lao động, cơ sở vật chất và sức mạnh của mọi

thành phần kinh tế, nhất là kinh tế ngoài quốc doanh (kinh tế hộ gia đình, kinh tế tư nhân,...) để phát triển các ngành tiểu thủ công nghiệp theo quy mô vừa và nhỏ.

- Khuyến khích các hộ có điều kiện tham gia phát triển thương mại dịch vụ phục vụ nhu cầu thiết yếu tại chỗ cho người dân.

5. Quy hoạch sử dụng đất

Bảng 08: Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2022		Quy hoạch SDD đến năm 2030		Biến động diện tích (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	LOẠI ĐẤT		6.100,82	100,00	6.100,82	100,00	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.963,75	97,75	5.949,74	97,52	-14,01
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	93,21	1,53	91,56	1,50	-1,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>58,61</i>	<i>0,96</i>	<i>57,53</i>	<i>0,94</i>	<i>-1,08</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	89,55	1,47	88,37	1,45	-1,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,51	0,21	10,71	0,18	-1,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	626,79	10,27	626,79	10,27	0,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	5.139,01	84,23	5.129,48	84,08	-9,53
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>4.225,89</i>	<i>69,27</i>	<i>4.225,08</i>	<i>69,25</i>	<i>-0,81</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,68	0,04	2,65	0,04	-0,03
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	0,18	0,003	0,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	119,97	1,97	134,26	2,20	14,29
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất an ninh	CAN	-	-	0,20	0,003	0,20
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	2,20	0,04	2,20
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	40,81	0,67	51,68	0,85	10,87
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	39,54	0,65	48,89	0,80	9,35
-	Đất thủy lợi	DTL	0,05	0,00	0,22	0,004	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	0,27	0,004	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,09	0,001	0,47	0,008	0,38
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,12	0,02	1,19	0,02	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	0,17	0,003	0,17
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01	0,00	0,42	0,007	0,41
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	0,05	0,001	0,05
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,53	0,009	0,34	0,006	-0,19
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	21,27	0,35	22,12	0,36	0,85
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,23	0,004	0,70	0,011	0,47
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	57,13	0,94	57,02	0,93	-0,11
3	Đất chưa sử dụng	CSD	17,10	0,28	16,82	0,28	-0,28

6. Quy hoạch sản xuất

6.1. Quy hoạch sản xuất nông nghiệp

6.1.1. Trồng trọt

- Trong những năm tới ngành kinh tế chính của xã vẫn mang tính chất nông nghiệp. Quy hoạch đến năm 2030 sản xuất nông nghiệp theo hướng chuyển đổi cơ cấu các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, nâng cao thu nhập cho nhân dân trong xã. điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng của địa phương như lúa, ngô, lạc,... Tuyên truyền cho bà con áp dụng kỹ thuật khoa học vào cây trồng, chăm sóc cây trồng để đem lại hiệu quả thiết thực hơn.

- Diện tích các loại cây trồng đến năm 2030: Cây lúa 126,9 ha; cây ngô 36,0 ha; cây sắn 13,1 ha; khoai lang 2,4 ha, cây lạc 6,4 ha.

6.1.2. Chăn nuôi

- Phát triển chăn nuôi quy mô vừa và nhỏ dưới hình thức gia trại và trang trại. Khu chăn nuôi cần phải có hồ chứa phân, rác, thoát nước thải đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Tổng đàn gia súc, gia cầm đến năm 2030 được dự tính dựa trên căn cứ vào điều kiện tự nhiên, nguồn lao động, phương hướng phát triển chăn nuôi theo mô hình trang trại tập trung và phổ biến kiến thức phòng tránh dịch bệnh đến cho từng hộ gia đình, cá nhân.

- Tổng đàn gia súc, gia cầm dự kiến đến năm 2030 là 14.492 con, trong đó: đàn trâu, bò 100 con; đàn lợn 550 con; đàn gia cầm 13.781 con; ngựa 11 con; dê 50 con.

6.1.3. Lâm nghiệp

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp để nâng cao tỷ lệ che phủ rừng, tập trung bảo vệ khoanh nuôi tái sinh rừng. Phát triển kinh tế lâm nghiệp, trồng một số loài cây lấy gỗ tại những vùng có điều kiện như: keo, hổi, quế,... Đối với diện tích đất rừng, cần có biện pháp bảo vệ nghiêm ngặt để bảo tồn các hệ sinh thái đặc trưng, đa dạng sinh học.

- Diện tích các loại cây trồng đến năm 2030: Cây quế 849,00 ha; cây hổi 41,70 ha; cây keo 93,00 ha.

6.1.4. Xác định mạng lưới hạ tầng

- Giao thông: Duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường xã đã có để đảm bảo phục vụ trong sản xuất nông, lâm nghiệp.

- Hệ thống thủy lợi: Xây dựng hệ thống thủy lợi đáp ứng được yêu cầu sản xuất nông nghiệp và dân sinh.

- Phát triển hệ thống thủy lợi, tận dụng nguồn nước tưới nhằm khai thác hiệu quả tiềm năng đất đai. Thường xuyên cải tạo, duy tu các mương nội đồng để đảm bảo nước tưới cho sản xuất nông nghiệp và tiêu thoát về mùa mưa.

6.2. Quy hoạch sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ

* *Quy hoạch sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp:*

- Sản xuất vật liệu xây dựng: phục vụ nhu cầu xây dựng của nhân dân trong xã (xây dựng nhà ở của dân, xây dựng trụ sở làm việc, trường học, các công trình khác), phát triển ngành sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn xã ở các khu vực có điều kiện góp phần giải quyết thêm nhiều việc làm cho lao động tại địa phương.

- Cơ khí sửa chữa: phát triển các cơ sở sửa chữa ô tô, xe máy, các xưởng gia công, sửa chữa cơ khí, gò hàn, các cơ sở sản xuất thiết bị chế biến nhỏ chế biến hạt, củ, quả, thiết bị thu hoạch, bảo quản sau thu hoạch, làm đất trong canh tác nông nghiệp, công cụ sản xuất nông nghiệp,... đáp ứng nhu cầu trên địa bàn.

** Quy hoạch thương mại, dịch vụ:*

- Khuyến khích các hộ có điều kiện tham gia phát triển thương mại phục vụ nhu cầu thiết yếu tại chỗ cho người dân.

- Khuyến khích và phát triển các cửa hàng dịch vụ tổng hợp: buôn bán các mặt hàng phục vụ sinh hoạt và phục vụ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp: cung cấp phân bón, thuốc trừ sâu và một số giống cây trồng.

- Phát triển dịch vụ giao thông vận tải nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại, trao đổi hàng hóa của nhân dân địa phương.

- Phát triển dịch vụ khai thác và cung cấp nước hợp vệ sinh, thu gom và xử lý rác thải,...

7. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

7.1. Quy hoạch hệ thống Giao thông

Nâng cấp, cải tạo kết cấu mặt và nền đường theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành được quy định trong TCVN 4054-2005 và TCVN 10380-2014.

7.1.1. Đường huyện

- Cải tạo, nâng cấp đường huyện 65 (ĐH 65) từ giáp xã Hoà Bình đến hết thôn Tân Tiến với chiều dài 7,10 km, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

+ Mặt đường rộng tối thiểu: 3,5 m.

+ Kết cấu mặt đường: Nhựa hoặc bê tông.

- Cải tạo, nâng cấp đường huyện ĐH 66 (đoạn giáp ranh xã Thiện Long đến ĐH 65) với chiều dài 3,00 m, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

+ Mặt đường rộng tối thiểu: 3,5 m.

+ Kết cấu mặt đường: Nhựa hoặc bê tông.

7.1.2. Đường xã

- Nâng cấp, mở rộng 06 tuyến đường xã với chiều dài 36,40 km, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

+ Mặt đường rộng tối thiểu: 3,5 m;

+ Kết cấu mặt đường: Nhựa hoặc bê tông.

7.1.3. Đường thôn và đường liên thôn

- Nâng cấp, mở rộng 07 tuyến đường thôn và đường liên thôn với chiều dài 10,80 km, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- + Mặt đường rộng tối thiểu: 3,0 m;
- + Kết cấu mặt đường: Cứng hóa.

7.1.4. Đường ngõ xóm

- Nâng cấp, mở rộng 17 tuyến đường ngõ xóm với chiều dài 12,17 km, tiêu chuẩn kỹ thuật đường như sau:

- + Mặt đường rộng tối thiểu: 2,0 m;
- + Kết cấu mặt đường: Cứng hóa.

7.1.5. Quy hoạch cầu

Duy tu, bảo dưỡng 01 cầu và xây mới 05 cầu tại thôn Tân Tiến để đảm bảo nhu cầu đi lại cho người dân.

7.1.6. Quy hoạch hạ tầng phục vụ sản xuất

* Hệ thống mương nội đồng:

- Duy tu, bảo dưỡng 07 tuyến mương nội đồng với chiều dài 2,15 km.
- Cứng hóa 03 tuyến mương nội đồng với chiều dài 11,91 km.

7.2. Về chuẩn bị kỹ thuật (San nền thoát nước mưa)

7.2.1. Nguyên tắc thiết kế

- Đúng vị trí quy hoạch được phê duyệt.
- San nền các khu vực có độ dốc từ 10% - 20%, đánh cấp, kè các mái dốc tạo mặt bằng đủ để xây dựng công trình, chỉ tiến hành san nền tại những vị trí quy hoạch xây dựng công trình. Khi xây dựng các công trình gần sông suối cần gia cố bờ chống sạt lở và cốt nền công trình phải cao hơn đỉnh lũ lịch sử nhất là 0,5 m.
- Cân bằng khối lượng đào và đắp để tiết kiệm kinh phí đầu tư và đảm bảo môi trường.

7.2.2. Giải pháp chuẩn bị kỹ thuật

Cao độ khống chế chung của xã Tân Hòa là $H \geq 270,0$ m.

a) Nền xây dựng

- Tận dụng quỹ đất bằng, nghèo hữu cơ để phát triển xây dựng.
- Sử dụng giải pháp san cục bộ, tạo mặt bằng công trình, tránh đào đắp tập trung, giữ ổn định nền khu vực xây mới, đảm bảo không bị lầy lội vào mùa mưa
- Tại các sườn đồi dốc cần san giạt cấp, xây dựng các ta luy, tường chắn giữ ổn định nền, tránh sạt lở, mái ta luy (1,2 ÷ 1,5) m tùy theo cấp đất.

b) Thoát nước mặt

- Sử dụng hệ thống thoát nước chung giữa nước mưa và nước thải, dạng hệ thống đơn giản, phù hợp với địa hình miền núi, hạn chế ô nhiễm môi trường.
- + Kết cấu mương, rãnh hở tại các khu vực sườn núi, hạn chế nước mặt tràn qua khu dân cư.
- + Dùng mương nắp đan, cống hộp tại các cụm dân cư mật độ cao, dễ thi công, quản lý, nạo vét thuận tiện, có thể tận dụng các loại vật liệu địa phương.
- + Sử dụng cống ngầm tại các trục đường chính, khu vực công cộng đảm bảo môi trường vệ sinh.

+ Rãnh xây thoát nước định hình kích thước 30x40 cm được bố trí tại các đường thôn, ngõ xóm, đường nội đồng.

- Xây dựng hệ thống hồ, đập nhỏ, hạn chế lũ quét mùa mưa, trữ nước canh tác mùa khô, hạn chế xói mòn hữu cơ của đất.

- Khai thác vật liệu xây dựng cần được thông qua các dự án đã duyệt bởi các cấp có thẩm quyền.

7.3. Cấp nước

- Nguồn nước mặt: Do điều kiện đặc thù về địa hình và nguồn nước nên hầu hết nhân dân trên địa bàn xã sử dụng nước từ khe suối, nước mưa.

- Nguồn nước ngầm: Hiện tại chưa có công trình, dự án nào nghiên cứu, khảo sát về trữ lượng nước ngầm trên địa bàn xã. Do địa hình cao nên khả năng giữ nước hạn chế và ở tầng sâu, theo cấu trúc địa chất của toàn vùng cho thấy mức độ chứa nước ngầm không nhiều, việc đầu tư khai thác nguồn nước ngầm để phục vụ sản xuất sẽ rất tốn kém và hiệu quả không cao.

- Lựa chọn nguồn nước: Dự kiến lựa chọn nguồn nước theo mùa từ khe suối trong khu vực làm nguồn nước cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất của xã Tân Hòa đến 2030.

* Các công trình nước sinh hoạt:

- Quy hoạch mới bể chứa nước tại thôn Tân Tiến với thể tích là 30,0 m³ với chiều dài đường ống dẫn nước 3,0 km.

- Quy hoạch mới bể chứa nước tại thôn Hợp Thành với thể tích là 20 m³ chiều dài đường ống dẫn nước 1,5 km.

7.4. Quy hoạch hệ thống cấp điện

- Nguồn điện: Sử dụng từ đường dây trung thế 35KV chạy qua địa bàn xã.

- Trạm biến áp: Duy tu bảo dưỡng 05 trạm biến áp đã có và nâng cấp công suất 04 trạm biến áp.

- Lưới điện sinh hoạt: Nhằm đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng điện thường xuyên, an toàn, giai đoạn tới cần quy hoạch nâng cấp đường dây hạ áp tại các thôn.

Bảng 09: Quy hoạch hệ thống điện đến năm 2030

TT	Tên trạm biến áp	Thôn	Hiện trạng		Quy hoạch đến năm 2030	
			Công suất (KVA)	Chất lượng	Công suất (KVA)	Nội dung
1	TBA Tân Hoà 1	Tân Tiến	50	Trung bình	75	Nâng cấp công suất
2	TBA Tân Hoà 2	Tân Tiến	75	Trung bình	100	
3	TBA Tân Hoà 3	Hợp Thành	50	Trung bình	75	
4	TBA Khuổi Nà	Khuổi Nà	50	Trung bình	75	
5	TBA Khuổi Bồng	Khuổi Bồng	50	Trung bình	50	Duy tu, bảo dưỡng

7.5. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường

7.5.1. Thoát nước thải

Với các điểm dân cư tập trung cần xây hệ thống mương nắp đan thu nước sau đó dẫn ra các kênh tiêu và đổ ra kênh thoát, còn các điểm dân cư thưa thớt thiếu tập trung trước mắt vẫn sử dụng phương pháp thăm thấu có biện pháp xử lý triệt để đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường.

7.5.2. Vệ sinh môi trường

Hiện tại trên địa bàn xã chưa có bãi rác nên vấn đề rác thải bừa bãi ít nhiều đã ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường. Trong giai đoạn tới, bố trí xây dựng các lò đốt rác theo nhóm hộ của các thôn trên địa bàn xã.

7.6. Nghĩa trang, nghĩa địa

Căn cứ theo tình hình thực tế và phong tục tập quán, sự phân bố dân cư không đồng đều, địa hình của xã còn nhiều khó khăn bố trí quỹ đất hợp lý để xây dựng nghĩa trang nhân dân đảm bảo vệ sinh môi trường trên địa bàn xã. Trong giai đoạn tới xã giữ nguyên hiện trạng đất nghĩa địa hiện trạng và quy hoạch mới nghĩa trang nhân dân tại thôn Khuổi Nà với diện tích 1.500,0 m² và thôn Khuổi Bồng với diện tích 1.500,0 m². Bên cạnh đó, tuyên truyền, giải thích cho người dân dần thích nghi với tập quán chôn cất tập trung: Chôn cất tại các nghĩa địa có sẵn xa khu dân cư, không chôn cất tại các nghĩa địa gần khu dân cư để có cơ sở quản lý quy hoạch.

8. Chương trình, các hạng mục ưu tiên đầu tư

*** Các hạng mục ưu tiên đầu tư**

- Xây mới nhà văn hóa xã.
- Xây mới cầu Tân Tiến 1, cầu Khuổi Tỏi.
- Xây dựng nhà công vụ, nhà học sinh bán trú, hạng mục phụ trợ trường PTDTBT TH và THCS Tân Hòa.
- Xây mới trụ sở công an xã, sân thể thao xã.
- Xây dựng sân bê tông, cổng, tường bao cho nhà văn hóa thôn Tân Tiến.
- Cứng hóa Đường huyện 65 (ĐH 65) từ giáp xã Hoà Bình đến hết thôn Tân Tiến;...
- Cứng hóa đường xã: Đường Tân Tiến - Khuổi Bồng; Đường Khuổi Nà, Tân Hòa - Nghinh Tường, Võ Nhai; đường liên xã Tân Hòa - Vạn Thủy (Bắc Sơn), đường Hợp Thành - Khuổi Nà,...
- Cứng hóa đường vào xóm Bản Khuông.

C. THÀNH PHẦN HỒ SƠ GỒM (07 BỘ)

1. Thuyết minh tổng hợp đồ án “Quy hoạch chung xây dựng xã Tân Hòa, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030, tỷ lệ 1/10.000”;
2. Các bản đồ, sơ đồ và bản vẽ
 - 2.1. Sơ đồ vị trí, mối liên hệ vùng (QH-01).
 - 2.2. Bản đồ hiện trạng tổng hợp, đánh giá đất xây dựng (QH-02).
 - 2.3. Sơ đồ định hướng phát triển không gian toàn xã (QH-03).
 - 2.4. Bản đồ quy hoạch sử dụng đất (QH-04).

2.5. Bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật và môi trường; hạ tầng phục vụ sản xuất (QH-05).

2.6. Bản vẽ minh họa mẫu nhà và công trình (QH-06).

3. Hồ sơ pháp lý kèm theo

3.1. Tờ trình thẩm định và phê duyệt đồ án “Quy hoạch chung xây dựng xã Tân Hòa, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030, tỷ lệ 1/10.000”;

3.2. Thông báo lấy ý kiến, Phiếu ý kiến, Thông báo kết thúc công khai, Biên bản họp lấy ý kiến đóng góp của đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư về đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Tân Hòa, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030, tỷ lệ 1/10.000 tại UBND xã;

3.3. Nghị quyết HĐND xã Tân Hòa Về Quy hoạch chung xây dựng xã Tân Hòa, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030, tỷ lệ 1/10.000;

3.4. Dự thảo Báo cáo thẩm định đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Tân Hòa, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030, tỷ lệ 1/10.000;

3.5. Dự thảo Quyết định phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Tân Hòa, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030, tỷ lệ 1/10.000.

D. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

Sau khi xem xét nội dung đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Tân Hòa, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030, tỷ lệ 1/10.000 do Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Phương Bắc lập.

Trình tự thủ tục và nội dung Đồ án đảm bảo theo các quy định hiện hành về lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch.

Căn cứ các quy định về lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch.

Phòng Kinh tế và Hạ tầng nhất trí với các nội dung đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Tân Hòa, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030, tỷ lệ 1/10.000 do UBND xã Tân Hòa trình.

E. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Trình UBND huyện phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Tân Hòa, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2021 - 2030, tỷ lệ 1/10.000 theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Xây dựng (b/c);
- CT, PCT UBND huyện
- Lưu: KT & HT.

TRƯỞNG PHÒNG

Chu Thị Hải